

Số: 48/2023/CBTT-TCO

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải
 - Mã chứng khoán: TCO
 - Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại liên hệ: 02253.978895 Fax: 02253.978895
 - E-mail: congbothongtin@tasagroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty quý II năm 2023 và giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/07/2023 tại đường dẫn:

<http://www.tasaduyenhai.com/vi/co-dong/thong-tin-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Công ty quý II năm 2023 và giải trình.

Đại diện tổ chức
Người được Ủy quyền Công bố thông tin



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP
Lê Khánh Toàn

Số: 44/CV-TASA DH - 2023
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý II/2023)

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
- Mã chứng khoán: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý II/2023	Quý II/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.348.447.768	28.780.665.441	(20.432.217.673)	-70,99%
Giá vốn hàng bán	6.555.339.069	25.388.393.535	(18.833.054.466)	-74,18%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.793.108.699	3.392.271.906	(1.599.163.207)	-47,14%
Doanh thu hoạt động tài chính	900.241.097	1.804.329.904	(904.088.807)	-50,11%
Chi phí tài chính	934.964		934.964	100,00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.688.946.812	3.081.413.102	(1.392.466.290)	-45,19%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.303.468.020	2.115.188.776	(811.720.756)	-38,38%
Thuế TNDN phải nộp	265.209.603	423.037.755	(157.828.152)	-37,31%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.038.258.417	1.692.151.021	(653.892.604)	-38,64%

Trong Quý II/2023, do tình hình kinh tế khó khăn, doanh thu sản xuất kinh doanh dịch vụ sụt giảm sản lượng vì các khách hàng không có đơn hàng xuất nhập khẩu. Doanh thu cung cấp dịch vụ QuýII/2023 giảm 70,99%, lợi nhuận gộp hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 47,14% so với QuýII/2022. Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II/2023 giảm 38,64% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Duy

Số: 45 /CV-TASA DH - 2023

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD

06 tháng đầu năm 2023)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
- Mã chứng khoán: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.924.321.746	63.250.837.159	(47.326.515.413)	-74,82%
Giá vốn hàng bán	12.611.934.923	54.047.401.746	(41.435.466.823)	-76,67%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.312.386.823	9.203.435.413	(5.891.048.590)	-64,01%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.300.606.600	3.605.536.293	(304.929.693)	-8,46%
Chi phí tài chính	2.397.862	63.921	2.333.941	-3651,29%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.896.620.961	6.511.019.032	(2.614.398.071)	-40,15%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.013.974.600	6.297.883.072	(3.283.908.472)	-52,14%
Thuế TNDN phải nộp	618.710.919	1.259.576.614	(640.865.695)	-50,88%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.395.263.681	5.038.306.458	(2.643.042.777)	-52,46%


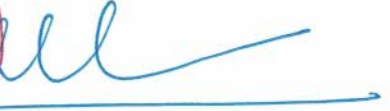
Trong 06 tháng đầu năm 2023, do tình hình kinh tế khó khăn, doanh thu sản xuất kinh doanh dịch vụ sụt giảm sản lượng vì các khách hàng không có đơn hàng xuất nhập khẩu. Doanh thu cung cấp dịch vụ 06 tháng đầu năm 2023 giảm 74,82%, lợi nhuận gộp hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 64,01% so với 06 tháng đầu năm 2022. Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 52,46% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Nhu trên

-Lưu.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Phạm Duy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2023

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023</i>	1-2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2023</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	4
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý II năm 2023</i>	5-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		319.494.687.623	273.904.219.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	293.199.498	1.230.952.127
1. Tiền	111		293.199.498	1.230.952.127
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.190.139.751	272.487.756.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	3.878.009.904	6.755.923.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	70.174.213.489	70.222.904.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	245.137.916.358	195.508.929.294
IV. Hàng tồn kho	140		-	130.296.375
1. Hàng tồn kho	141	5	-	130.296.375
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.348.374	55.214.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	11.348.374	54.172.919
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		-	1.041.625
B. Tài sản dài hạn	200		51.222.479.813	51.821.277.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		467.808.000	467.808.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4b	467.808.000	467.808.000
II. Tài sản cố định	220		780.543.207	842.986.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	780.543.207	842.986.659
- Nguyên giá	222		1.323.944.547	1.323.944.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(543.401.340)	(480.957.888)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49.500.000.000	49.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.500.000.000	49.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.128.606	1.010.482.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	474.128.606	1.010.482.872
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		370.717.167.436	325.725.497.031

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		61.800.977.492	16.985.406.531
I. Nợ ngắn hạn	310		61.785.977.492	16.970.406.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	1.757.025.250	2.366.255.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		187.522.032	193.182.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	880.222.679	730.394.949
4. Phải trả người lao động	314		644.601.608	1.504.076.050
5. Chi phí phải trả	315	10	588.377.600	671.758.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11a	10.916.055.706	10.563.365.262
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	45.000.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.812.172.617	941.374.075
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	11b	15.000.000	15.000.000
D Vốn chủ sở hữu	400	13a	308.916.189.944	308.740.090.500
I. Vốn chủ sở hữu	410		308.916.189.944	308.740.090.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.110.000.000	187.110.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.933.100	29.926.933.100
3. Quỹ đầu tư phát triển	416		2.781.094.734	1.893.429.039
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.098.162.110	89.809.728.361
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.084.187.510	80.861.151.458
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.013.974.600	8.948.576.903
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		370.717.167.436	325.725.497.031

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thu Thủy

Lê Thị Thanh Phương

Phạm Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.348.447.768	28.780.665.441	15.924.321.746	63.250.837.159
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.348.447.768	28.780.665.441	15.924.321.746	63.250.837.159
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.555.339.069	25.388.393.535	12.611.934.923	54.047.401.746
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.793.108.699	3.392.271.906	3.312.386.823	9.203.435.413
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	900.241.097	1.804.329.904	3.300.606.600	3.605.536.293
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	934.964		2.397.862	63.921
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.688.946.812	3.081.413.102	3.896.620.961	6.511.019.032
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.003.468.020	2.115.188.708	2.713.974.600	6.297.888.753
10 Thu nhập khác	31	VI.6	300.000.000	68	300.000.000	114
11 Chi phí khác	32		-		-	5.795
12 Lợi nhuận khác	40		300.000.000	68	300.000.000	(5.681)
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.303.468.020	2.115.188.776	3.013.974.600	6.297.883.072
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	265.209.603	423.037.755	618.710.919	1.259.576.614
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.038.258.417	1.692.151.021	2.395.263.681	5.038.306.458

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Phương

Hải phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3.013.974.600	6.297.883.072
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	62.443.452	62.443.452
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	934.964	(3.427.755)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(13.020.606.600)	(2.044.617)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(9.943.253.584)	6.354.854.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.314.359.672)	(3.969.801.342)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	130.296.375	25.070.890
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.010.845.172)	(1.078.657.437)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	579.178.811	(402.958.897)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(663.093.328)	(2.302.052.011)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.715.347.695)	(989.093.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(45.937.424.265)	(2.362.637.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	606.600	2.044.617
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	606.600	2.044.617
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	45.000.000.000	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.110.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	45.000.000.000	(13.110.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(936.817.665)	(2.373.703.028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.230.952.127	5.131.341.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(934.964)	3.427.755
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	293.199.498	2.761.066.097

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập


Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Phương




Phạm Duy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2023**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 08 tháng 07 năm 2023. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con, chi nhánh và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải**

Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202169288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2022, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 01 tháng 08 năm 2022. Theo đó:

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và dịch vụ logistics.

Công ty nắm giữ 99,00% vốn điều lệ của Công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,00% tại Công ty con.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200793081-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 06 năm 2023.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Địa điểm kinh doanh tại TP Hà Nội**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Địa điểm kinh doanh tại TP Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh số :001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 12 năm 2020.

• **Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Văn phòng Đại diện tại Tỉnh Thanh Hóa**

Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Văn phòng Đại diện tại Tỉnh Thanh Hóa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Văn phòng đại diện số 0200793081-003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 10 năm 2021.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2023 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	115.081.056		608.640.039	
Tiền gửi ngân hàng	178.118.442		622.312.088	
Cộng:	293.199.498		1.230.952.127	
2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.878.009.904		6.755.923.160	
Công ty TNHH KD và XNK Trường Thịnh	404.861.617		3.004.861.617	
Công ty TNHH Hapag-lloyd Việt Nam	325.925.270		127.001.704	
Công ty TNHH XNK và TM Hải Linh			679.054.000	
Công ty TNHH TM Thủy Sản Nguyễn Chi	2.681.260.701		2.619.011.236	
Các đối tượng khác	465.962.316		325.994.603	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	3.878.009.904	-	6.755.923.160	-
Cộng:	3.878.009.904	-	6.755.923.160	-
3. Trả trước cho người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	70.160.904.000		70.160.904.000	
Các đối tượng khác	13.309.489		62.000.000	
Cộng:	70.174.213.489		70.222.904.000	
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	151.000.000.000		147.720.000.000	
+ Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	151.000.000.000		147.720.000.000	
Công ty TNHH Thương mại TTRICE	32.400.000.000		72.120.000.000	
Công ty CP Bất động sản Hòa Phú			5.600.000.000	
Công ty CP XNK nông sản Phú Thịnh			30.000.000.000	
Công ty CP Thương mại Phát triển Gia Định	17.250.000.000		20.000.000.000	
Công ty TNHH HV Investment	17.250.000.000		20.000.000.000	
Công ty Cổ phần IRIS LAND	54.100.000.000			
Lê Quốc Huy Minh	30.000.000.000			
+ Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư - Trần Lê Thái Minh	20.600.000.000			
+ Đặt cọc	45.060.000.000		45.060.000.000	
Công ty Cổ phần Samco Vina	60.000.000		60.000.000	
Đặt cọc nhận chuyển nhượng khoản đầu tư - Nguyễn Thanh Phong	45.000.000.000		45.000.000.000	
+ Phải thu ngắn hạn khác	28.477.916.358		2.728.929.294	
Cộng:	245.137.916.358	-	195.508.929.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	467.808.000		467.808.000	
Cộng:	467.808.000	-	467.808.000	-
5. Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm
Hàng hóa, vật tư để sửa chữa container		-		130.296.375
Cộng:		-		130.296.375
6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)				
7. Chi phí trả trước		Cuối kỳ		Đầu năm
a. Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ				20.541.669
- Bảo hiểm		4.772.729		11.095.499
- Khác		6.575.645		22.535.751
Cộng:		11.348.374		54.172.919
b. Dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ		36.847.694		418.397.906
- Chi phí bảo trì		116.476.832		295.876.033
- Khác		320.804.080		296.208.933
Cộng:		474.128.606		1.010.482.872
8. Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.096.225.900	1.096.225.900	624.822.000	624.822.000
Công ty TNHH TM và DV TLS		-	333.396.000	333.396.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Việt Á	88.880.000	88.880.000	327.996.000	327.996.000
Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen VN		-	156.696.000	156.696.000
Công ty TNHH TM và DV vận tải 5S	106.502.000	106.502.000	130.734.000	130.734.000
Các đối tượng khác	465.417.350	465.417.350	792.611.941	792.611.941
Cộng:	1.757.025.250	1.757.025.250	2.366.255.941	2.366.255.941
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	50.718.526	1.558.967.178	1.364.900.302	244.785.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.093.328	618.710.919	663.093.328	618.710.919
- Thuế thu nhập cá nhân	16.583.095	233.806.762	233.663.499	16.726.358
- Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cộng:	730.394.949	2.416.484.859	2.266.657.129	880.222.679
10. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
Chi phí phải trả hãng tàu		588.377.600		671.758.000
Cộng:		588.377.600		671.758.000
11. Phải trả khác				
a. Phải trả ngắn hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
Cổ tức lợi nhuận phải trả		8.102.946.300		8.102.946.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.813.109.406		2.460.418.962
Cộng:		10.916.055.706		10.563.365.262
b. Phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
Ký cược, ký quỹ		15.000.000		15.000.000
Cộng:		15.000.000		15.000.000
12. Vay và nợ thuê tài chính				
Vay ngắn hạn	Đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Công ty CP Logistics Tasa Duyên Hải		45.000.000.000		45.000.000.000
Cộng:	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
13. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ		Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác		187.110.000.000		187.110.000.000
Cổ phiếu quỹ		-		-
Cộng:		187.110.000.000		187.110.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		187.110.000.000		187.110.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
+ Vốn góp cuối kỳ		187.110.000.000		187.110.000.000
d. Cổ phiếu		Cuối kỳ		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		18.711.000		18.711.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		18.711.000		18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông		18.711.000		18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-
+ Cổ phiếu phổ thông		-		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu		
e. Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	10%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	<u>Quý II Năm 2023</u>	<u>Quý II Năm 2022</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu bán	7.931.913.716	7.418.935.087
Doanh thu vận tải	-	4.016.314.034
Doanh thu thương mại, dịch vụ	416.534.052	17.345.416.320
Cộng:	8.348.447.768	28.780.665.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Giá vốn bán	6.253.403.063	6.409.764.712
Giá vốn vận tải	-	3.765.153.787
Giá vốn thương mại, dịch vụ	301.936.006	15.213.475.036
Cộng:	6.555.339.069	25.388.393.535
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi đầu tư TC	900.241.097	1.800.910.531
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3.419.373
Cộng:	900.241.097	1.804.329.904
5. Chi phí tài chính	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Chênh lệch tỷ giá	934.964	
Cộng:	934.964	-
6. Thu nhập khác	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Thu nhập khác	300.000.000	68
Cộng	300.000.000	68
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Chi phí nhân viên	878.796.308	1.973.832.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.221.726	31.221.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.296.978	892.670.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí bằng tiền khác	160.631.800	183.688.000
Cộng	1.688.946.812	3.081.413.102
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Chi phí nhân công	878.796.308	1.973.832.499
Chi phí Khấu hao TSCĐ	31.221.726	31.221.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.173.636.047	26.281.064.412
Chi phí bằng tiền khác	160.631.800	183.688.000
Cộng	8.244.285.881	28.469.806.637
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	265.209.603	423.037.755
Cộng	265.209.603	423.037.755

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.199.498	293.199.498
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	319.190.139.751	319.190.139.751
		<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	12.860.602.988	12.860.602.988
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	15.000.000	15.000.000
3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp	Tại thời điểm	Tại thời điểm
	30/06/2023	01/01/2023
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	14%	16%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	86%	84%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	15%	8%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	1%	2%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	17%	5%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	17%	5%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	0,25%	0,27%

4. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

- Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải - Công ty con: Công ty sở hữu 99,00% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị,.. và tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị,..
- Các cổ đông lớn: Đàm Mạnh Cường, Nguyễn Duy Dinh (Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 17/05/2023 gần nhất với kỳ báo cáo);
- Các tổ chức khác có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị:
 - + Công ty Cổ phần Dịch vụ TAZON: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần Oriental Cove: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty TNHH Thương mại Deli Farm : Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần AllFarm: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần Tổng Công ty Dầu tầm tơ Việt Nam: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công(Tên cũ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hợp Lực): Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 16/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ năng lượng Hoàng Gia: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT đến ngày 24/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần in Sách giáo khoa Hòa Phát: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT kể từ ngày 24/06/2023;
 - + Công ty Cổ phần tư vấn & đầu tư IR Việt Nam: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT kể từ ngày 24/06/2023;
 - + Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Phú Mỹ Quy Nhơn: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT kể từ ngày 24/06/2023;
 - + Công ty CP Tập đoàn KITA Group: Tổ chức có liên quan Thành viên HĐQT kể từ ngày 24/06/2023;

4.2 Các giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
1 Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	30.000.000
Cộng		30.000.000
- Các khoản phải thu		
1 Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải	Công nợ phải thu	5.500.000
Cộng		5.500.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
1 Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải	Công nợ phải trả	2.800.000.000
2 Ông Nguyễn Duy Dinh	Cổ tức phải trả	1.588.719.200
3 Ông Đàm Mạnh Cường	Cổ tức phải trả	1.464.014.600
4 Bà Nguyễn Thu Thủy	Cổ tức phải trả	2.052.000
5 Bà Cao Thu Hằng	Cổ tức phải trả	1.914.440
Cộng		5.856.700.240
- Phải trả vay ngắn hạn		
1 Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải	Công nợ phải trả	45.000.000.000
Cộng		45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Ông Đàm Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT(hết nhiệm kỳ HĐQT kể từ ngày 24/06/2023)	63.000.000
Ông Phan Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT(hết nhiệm kỳ HĐQT kể từ ngày 24/06/2023), Tổng Giám đốc(miễn nhiệm kể từ ngày 04/07/2023)	298.760.000
Ông Trần Hoàng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT(hết nhiệm kỳ HĐQT kể từ ngày 24/06/2023)	48.000.000
Ông Đào Việt Anh	Thành viên HĐQT(hết nhiệm kỳ HĐQT kể từ ngày 24/06/2023)	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán(hết nhiệm kỳ HĐQT kể từ ngày 24/06/2023)	30.000.000
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ	92.584.000
Bà Nguyễn Thu Thủy	Kế toán trưởng(miễn nhiệm kể từ ngày 04/07/2023)	171.766.000
Ông Lê Khánh Toàn	Phụ trách quản trị	151.880.000
Cộng		885.990.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Phương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Duy

Phụ lục số 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		31.348.182	1.248.869.091	43.727.274	1.323.944.547
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác			-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		31.348.182	1.248.869.091	43.727.274	1.323.944.547
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		31.348.182	405.882.432	43.727.274	480.957.888
- Khấu hao trong kỳ			62.443.452		62.443.452
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ		31.348.182	468.325.884	43.727.274	543.401.340
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm		-	842.986.659	-	842.986.659
- Tại ngày cuối kỳ		-	780.543.207	-	780.543.207

Phụ lục số 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187.110.000.000	29.926.933.100			944.565.060	91.666.575.384	309.648.073.544
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						8.948.576.903	8.948.576.903
Tăng khác				948.863.979	948.863.979		1.897.727.958
Cổ tức công bố						7.484.400.000	7.484.400.000
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác				948.863.979		3.321.023.926	4.269.887.905
2. Số dư cuối năm trước	187.110.000.000	29.926.933.100			1.893.429.039	89.809.728.361	308.740.090.500
3. Số dư đầu năm nay	187.110.000.000	29.926.933.100			1.893.429.039	89.809.728.361	308.740.090.500
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ						2.395.263.681	2.395.263.681
Tăng khác				887.665.695	887.665.695		1.775.331.390
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác				887.665.695		3.106.829.932	3.994.495.627
4. Số dư cuối kỳ :	187.110.000.000	29.926.933.100			2.781.094.734	89.098.162.110	308.916.189.944